

Bản án số: 58/2024/DS-ST
Ngày: 22-5-2024
V/v Tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Lộc

Bà Hồ Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phượng Kiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 350/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Quách Thị H, sinh năm 1985, có mặt

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị L, vắng mặt

2. Ông Nguyễn Văn L1 (chồng bà L), vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1978 (chồng bà H), có mặt

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1953

Người đại diện hợp pháp của bà C: Bà Quách Thị H, là người đại diện theo uỷ quyền, giấy uỷ quyền ngày 06/3/2024, có mặt

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Quách Thị H trình bày:

Bà L, ông L1 làm chủ hội. Bà H, ông T, bà C có tham gia góp hội, cụ thể như sau:

Ngày 02/9/2019 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 26 chân, bà H, ông T, bà C tham gia 02 chân, tên trong giấy hội là “Ché Ba Có”, đã đóng hội được 22 kỳ, bà C trực tiếp bỏ tiền ra đóng 01 chân, chân còn lại bà H, ông T đưa tiền cho bà C đóng dùm. Đến kỳ 23 thì bà H, ông T, bà C hốt hội thì bà L, ông L1 tuyên bố vỡ hội nên không giao tiền hội cho bà H, ông T, bà C. Vì vậy, bà H, ông T, bà C có làm đơn tố giác. Ngày 28/9/2022, Công an xã T mời các bên lên làm việc thì bà L có cam kết sẽ thanh toán cho bà H, ông T số tiền 43.000.000 đồng. Nhưng đến nay bà L vẫn chưa thanh toán.

Bà H, ông T xác định trong 02 chân hội trên thì vợ chồng bà góp 01 chân, còn lại 01 chân là của bà C. Do đó, bà H, ông T yêu cầu bà L, ông L1 thanh toán cho vợ chồng bà số tiền hội còn thiếu của 01 chân hội với số tiền là 21.500.000 đồng.

Đối với ông L1 mặc dù không trực tiếp giao dịch hội nhưng bà L, ông L1 là vợ chồng, sống cùng nhà và có biết việc tham gia góp hội giữa các bên. Khi vỡ hội, vợ chồng bà có đến gặp ông L1 để yêu cầu thanh toán nợ. Do đó, ông L1 phải cùng với bà L thanh toán nợ cho vợ chồng ông bà.

* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông thống nhất với trình bày và yêu cầu của bà H. Ông yêu cầu bà L, ông L1 thanh toán cho vợ chồng ông số tiền hội còn nợ là 21.500.000 đồng.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19/12/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị C trình bày:

Bà C thống nhất với trình bày của bà H. Bà xác định tên trong giấy hội của 02 chân hội là tên của bà, nhưng có 01 chân bà chơi dùm bà H. Bà H đưa tiền cho bà đóng hội. 02 chân hội này, bà L còn thiếu bà và bà H 43.000.000 đồng, tức mỗi người 21.500.000 đồng. Bà H đang yêu cầu bà L, ông L1 trả 21.500.000 đồng. Nên chân còn lại với số tiền 21.500.000 đồng bà cũng yêu cầu bà L, ông L1 thanh toán cho bà. Quá trình bà H khởi kiện, bà L có trả cho bà được 1.000.000 đồng, nên nay bà yêu cầu bà L, ông L1 thanh toán cho bà 20.500.000 đồng số tiền nợ hội còn lại.

Chân hội này là của riêng bà, không liên quan đến ai khác. Chồng bà đã chết hơn 30 năm nay.

* Quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị L trình bày:

Bà L xác định bà C có tham gia góp hội với bà đối với 02 chân hội mở ngày 02/9/2019 âm lịch.

Do bà C trực tiếp tham gia góp hội, đóng hội cho bà, bà H không có tham gia nên bà không đồng ý trả tiền hội cho bà H. Chỉ đồng ý trả tiền nợ hội cho bà C.

Số tiền hụi bà nợ bà **C** của 02 chân hụi là 43.000.000 đồng, đã trả được 1.000.000 đồng, còn lại 42.000.000 đồng chưa thanh toán do hoàn cảnh khó khăn. Bà chỉ đồng ý thanh toán cho bà **C** số tiền nợ này, không đồng ý thanh toán cho bà **H**, ông **T**.

Ngoài ra, bà xác định số tiền nợ hụi này là của riêng bà, không liên quan đến ông **L1**. Vì bà là người làm chủ hụi, ông **L1** không có gom hụi, không có tham gia vào giao dịch hụi. Nên bà không đồng ý để ông **L1** cùng thanh toán nợ với bà.

Bà làm hụi khoảng mười mấy năm nay. Hiện tại bà và ông **L1** chưa ly hôn nhưng sống ly thân từ tết Nguyên đán năm 2023. Bà thuê nhà ở **Trí P**, còn ông **L1** ở **ấp B, xã T**. Ông **L1** có biết việc bà làm chủ hụi và giao dịch hụi với các tay em. Tiền bà nhận được từ việc làm chủ hụi thì đem về chi xài trong gia đình cùng với tiền nuôi 05 công vuông (hiện tại đã bán) là 02 nguồn thu nhập của gia đình bà.

* Tại biên bản tổng đạt ngày 08/4/2024, ông **Nguyễn Văn L1** trình bày:

Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông đang làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh nên phiên toà hôm nay ông xin phép vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà **Quách Thị H** khởi kiện yêu cầu bà **Trần Thị L**, ông **Nguyễn Văn L1** thanh toán tiền nợ hụi nên đây là tranh chấp hụi. Bà **L**, ông **L1** có địa chỉ tại **ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau**. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà **H** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà **L**, ông **L1** vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thể hiện vào ngày 02/9/2019 âm lịch, bà **L** có làm chủ hụi, có danh sách hụi. Trong danh sách hụi không có tên bà **H**, ông **T**, chỉ có tên bà **C**. Tuy nhiên, bà **C** xác định trong 02 chân hụi thì bà **C** góp 01 chân, còn lại 01 chân là của bà **H**, ông **T**. Còn bà **L** thì cho rằng, chỉ giao dịch hụi với bà **C**. Mặc dù, các đương sự còn mâu thuẫn về việc xác định người trực tiếp tham gia góp hụi, nhưng về số chân hụi tham gia, thời gian mở hụi, loại hụi là trùng khớp. Do đó, xác định các đương sự có tham gia góp hụi với nhau là có thật và hợp pháp.

[4] Bà H, ông T, bà L, bà C đều xác định đã đóng hội được 22 lần, loại hội 1.000.000 đồng, 02 chân, theo thoả thuận góp hội thì khi hết hội sẽ được 44.000.000 đồng, trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 43.000.000 đồng. Bà L chưa thanh toán. Bà L thống nhất thanh toán cho bà C số tiền này và không đồng ý thanh toán cho bà H, ông T vì cho rằng bà H, ông T không có tham gia góp hội với bà. Tuy nhiên, giữa bà C, ông T, bà H thống nhất xác định, trong 02 chân hội có 01 chân là của bà C, 01 chân là của bà H, ông T. Việc này, không làm ảnh hưởng đến số tiền hội bà L phải thanh toán của 02 chân hội. Đây là sự tự nguyện xác định của bà H, ông T, bà C. Do đó, có sơ sở xác định bà C là người tham gia 01 chân hội, bà H, ông T tham gia 01 chân hội. Hai bên thống nhất mỗi chân hội bà L, ông L1 còn nợ 21.500.000 đồng, bà L đã trả được cho bà C 1.000.000 đồng, còn lại 20.500.000 đồng.

Việc bà L không giao trả tiền hội cho bà C, bà H, ông T là vi phạm thoả thuận góp hội và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp bà C, ông T, bà H. Hiện tại, các dây hội này đều đã kết thúc. Do đó, cần buộc bà L thanh toán cho bà C số tiền hội còn nợ là 20.500.000 đồng, thanh toán cho bà H, ông T số tiền hội còn nợ là 21.500.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của bà C, bà H, ông T về việc yêu cầu ông L1 cùng thanh toán nợ với bà L. Xét thấy, bà L xác định bà làm hội khoảng mười mấy năm nay. Hiện tại bà và ông L1 chưa ly hôn nhưng sống ly thân từ tết Nguyên đán năm 2023. Tức là sau thời điểm bà L tuyên bố vỡ hội. Bà L thừa nhận, ông L1 có biết việc bà làm chủ hội và giao dịch hội với bà C. Tiền bà nhận được từ việc làm chủ hội thì đem về chi xài trong gia đình cùng với tiền nuôi 05 công vuông (hiện tại đã bán) là 02 nguồn thu nhập của gia đình.

Mặc khác, ông L1 biết việc bà H, bà C đang khởi kiện ông và bà L yêu cầu thanh toán nợ. Tại biên bản tổng đạt của Toà án, ông L1 không thể hiện ý kiến gì đối với vấn đề bị khởi kiện, chỉ xin vắng mặt.

Như vậy, mặc dù bà L cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà. Tuy nhiên, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và ông L1 có biết nhưng không có ý kiến. Bà L cũng thừa nhận tiền lãi của việc làm chủ hội dùng để chi xài chung trong gia đình. Nên Hội đồng xét xử xác định đây là khoản chung của bà L và ông L1. Do đó, cần buộc ông L1 cùng với bà L thanh toán cho bà C số tiền hội còn nợ là 20.500.000 đồng, thanh toán cho bà H, ông T số tiền hội còn nợ là 21.500.000 đồng.

Ông S, bà N, bà C không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[6] Về lãi suất chậm thi hành án: Bà L, ông L1 phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí.

[8] Tại phiên tòa, bà **H**, ông **T** có mặt nên thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày tuyên án. Ông **L1**, bà **L** vắng mặt, nên thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Quách Thị H** về việc yêu cầu bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** thanh toán tiền nợ hội. Buộc bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Quách Thị H**, ông **Trịnh Văn T** số tiền hội còn nợ là 21.500.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Lê Thị C** về việc yêu cầu bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** thanh toán tiền nợ hội. Buộc bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Lê Thị C** số tiền hội còn nợ là 20.500.000 đồng (Hai mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày bà **H**, ông **T**, bà **C** có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bà **L**, ông **L1** chậm thanh toán khoản tiền nói trên thì bà **L**, ông **L1** còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà **L**, ông **L1** phải chịu 2.100.000 đồng (Hai triệu một trăm nghìn đồng). Bà **H** được nhận lại tiền nộp tạm ứng án phí 1.075.000 đồng (Một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015785 ngày 13/11/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành.

5. Bà **H**, ông **T**, bà **C** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **L1**, bà **L** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bảo Trâm